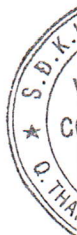


BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của **CÔNG TY TNHH THÉP MÊ LIN**
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



CÔNG TY TNHH THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12- 26

TH
T
D
M
L
D
M

CÔNG TY TNHH THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đống Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Thép Mê Lin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015.

Công ty TNHH Thép Mê Lin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13 tháng 01 năm 2003, điều chỉnh lần thứ 15 ngày 23 tháng 12 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500222727 điều chỉnh lần thứ 15 ngày 23 tháng 12 năm 2013, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc, thiết bị);
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc thay thế;
- Mua bán sắt, thép, ống thép, kim loại màu;
- Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Dịch vụ cho thuê kho;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán khoáng sản, kim loại (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng./.)

Trụ sở chính: Khu HC số 08, Phường Đống Đa, Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty có chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Công ty TNHH Thép Mê Lin – Chi nhánh Hà Nội.
Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long – Nội Bài), Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Tên chi nhánh: Công ty TNHH Thép Mê Lin – Chi nhánh Hải Phòng.
Địa chỉ: Km 93 + 500, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 là: 64.858.205.218 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2015 là: (4.017.255.146) VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà: Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	15/06/2007
Ông: Phạm Quang	Thành viên	02/10/2003
Ông Lê Hồng Minh	Thành viên	18/11/2013

CÔNG TY TNHH THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông: Phạm Quang	Giám đốc	20/09/2007
Bà: Nguyễn Thị Lan	Phó Giám đốc	15/09/2010
Bà: Đỗ Thị Kiệm	Kế toán trưởng	24/10/2009

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ngày: 14-06-2017

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2015

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Ngọc Trang

Phạm Quang

Số: 16 /2015/BCKT/PKF-VPHN

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
của Công ty TNHH Thép Mê Lin

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Thép Mê Lin

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 của Công ty TNHH Thép Mê Lin được lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Thép Mê Lin tại ngày 30/09/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH PKF VIỆT NAM



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2015-242-1

Nguyễn Thị Huế

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2493-2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		532.251.364.482	431.350.614.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	13.591.252.640	17.484.574.641
1. Tiền	111		13.591.252.640	17.484.574.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.965.261.738	128.281.850.283
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	57.940.758.232	75.644.126.931
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	1.515.869.030	381.396.937
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	24.991.437.401
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	53.508.634.476	27.264.889.014
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	398.212.593.187	255.858.227.048
1. Hàng tồn kho	141		398.212.593.187	255.858.227.048
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.482.256.917	29.725.962.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.13	7.301.607.917	29.545.313.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		180.649.000	180.649.000
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.279.966.251	99.213.884.254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		105.544.938.428	62.612.193.104
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	101.318.512.326	61.086.915.493
- Nguyên giá	222		134.751.552.254	106.110.179.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.433.039.928)	(45.023.263.666)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	4.226.426.102	1.525.277.611
- Nguyên giá	228		5.030.401.822	1.830.644.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(803.975.720)	(305.366.636)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	1.614.566.941	1.614.566.941
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.614.566.941	1.614.566.941
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	29.264.979.816
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	29.264.979.816
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.120.460.882	5.722.144.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	6.120.460.882	5.722.144.393
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		645.531.330.733	530.564.498.559

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		529.548.585.879	479.439.958.923
I. Nợ ngắn hạn	310		529.548.585.879	479.439.958.923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	127.837.900.798	42.254.006.888
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.12	71.264.222.667	55.946.249.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	-
4. Phải trả người lao động	314		496.200.034	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	25.213.515.038
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	303.020.382	24.278.775.646
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	329.761.586.334	331.861.756.187
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(114.344.336)	(114.344.336)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.982.744.854	51.124.539.636
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	115.982.744.854	51.124.539.636
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(4.017.255.146)	(68.875.460.364)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(68.875.460.364)	(63.916.833.910)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.858.205.218	(4.958.626.454)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		645.531.330.733	530.564.498.559

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2015

Người lập



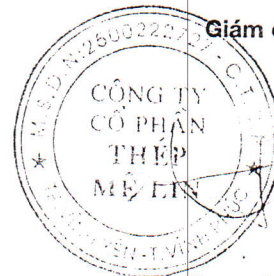
Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Giám đốc



Phạm Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	731.246.592.096	906.320.551.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	262.174.578
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		731.246.592.096	906.058.376.804
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	694.920.562.985	860.489.079.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.326.029.111	45.569.296.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	22.685.732.281	291.391.663
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	23.240.035.044	21.587.774.947
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.088.992.795	19.364.986.155
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	11.591.905.142	9.747.580.473
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	8.542.471.916	6.455.659.993
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.637.349.290	8.069.673.199
12. Thu nhập khác	31	VII.5	49.403.956.701	47.583.717
13. Chi phí khác	32	VII.6	183.100.773	107.800.644
14. Lợi nhuận khác	40		49.220.855.928	(60.216.927)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.858.205.218	8.009.456.272
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		64.858.205.218	8.009.456.272
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Người lập



Nguyễn Thị Khánh

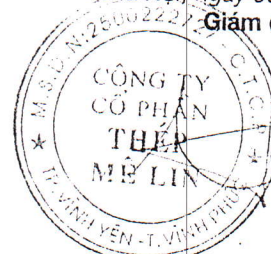
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2015

Giám đốc




Phạm Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		795.096.287.329	981.219.299.651
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(781.668.697.410)	(835.801.379.872)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.185.269.763)	(2.757.773.673)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15.088.992.795)	(19.364.986.155)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		84.295.529.657	16.766.073.209
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(87.038.526.006)	(48.223.724.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.589.668.988)	91.837.508.288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.717.885.227)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(16.263.758.613)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.144.290.691)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		39.409.270.507	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.557.656.457	244.664.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		37.104.751.046	(16.019.093.986)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		585.840.552.995	539.403.791.791
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(618.339.161.606)	(649.184.912.712)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.498.608.611)	(109.781.120.921)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.983.526.553)	(33.962.706.619)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.484.574.641	39.821.471.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		90.204.552	5.107.509
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.01	13.591.252.640	5.863.872.071

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2015

Người lập



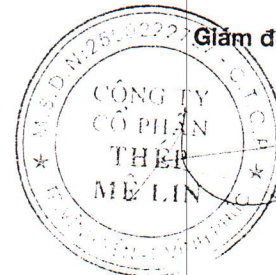
Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Giám đốc



Phạm Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Thép Mê Lin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13 tháng 01 năm 2003, điều chỉnh lần thứ 15 ngày 23 tháng 12 năm 2013.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500222727 điều chỉnh lần thứ 15 ngày 23 tháng 12 năm 2013, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc, thiết bị);
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc thay thế;
- Mua bán sắt, thép, ống thép, kim loại màu;
- Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Dịch vụ cho thuê kho;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán khoáng sản, kim loại (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Trụ sở chính: Khu HC số 08, Phường Đống Đa, Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty có chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Công ty TNHH Thép Mê Lin – Chi nhánh Hà Nội.
Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long – Nội Bài), Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Tên chi nhánh: Công ty TNHH Thép Mê Lin – Chi nhánh Hải Phòng.
Địa chỉ: Km 93 + 500, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính cuối cùng của Công ty TNHH thép Mê Lin từ 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các qui định của pháp luật về thuế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh:****b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c) Các khoản cho vay:**d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:****đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu****a) Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư**a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Tài sản cố định vô hình:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	01-08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10 năm

+ Tài sản cố định vô hình:

- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm kế toán	01-05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

*b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh****8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thuê văn phòng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả****15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá thành sản phẩm, hàng hoá bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

23. Báo cáo theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

24. Thông tin khác

Do mục đích chuyển đổi lại hình công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang Công ty cổ phần nên Công ty đã xác định lại giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số 1097/2015/CTTĐ-AVALUE/03 ngày 01/10/2015.

25. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.5.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN				
Tiền mặt	4.363.617.174		601.367.360	
Tiền gửi ngân hàng	9.227.635.466		16.883.207.281	
- Tiền gửi ngân hàng VND	5.173.626.139		2.296.409.191	
Tiền VND NH TMCP EXIM - CN Hà Nội	327.882.113		576.359.894	
Tiền VND NH ĐT&PT Việt nam -Qminh	818.474.880		244.755.656	
Tiền VND NH Vietinbank - Quang Minh	535.868.995		127.869.505	
Tiền VND NHNN & PTNT - CN Mỹ Đình	47.824.689		304.827.571	
Tiền VND NH Ngoại thương Thanh xuân	1.598.927.609		105.770.826	
Tiền VND NH Liên doanh Việt Nga	1.844.647.853		890.108.327	
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)	4.054.009.327		14.586.799.090	
Tiền ngoại tệ NH ĐT&PT Việt Nam -Qminh	3.600.307		3.613.213	
Tiền ngoại tệ NH TMCP EXIM - CN Hà Nội	18.080.108		10.884.259	
Tiền ngoại tệ CNNH NN&PT NT	8.566.695		13.695.935.993	
Tiền ngoại tệ NH Ngoại thương Thanh xuân	3.951.673.695		857.885.272	
Tiền ngoại tệ NH Liên doanh Việt Nga	72.088.522		396.212	
Các khoản tương đương tiền				
Cộng	13.591.252.640		17.484.574.641	
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG				
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS	57.940.758.232		75.644.126.931	
- Công ty Cổ phần Thép Thăng Long	12.059.451.279		32.359.698.931	
- Công ty Cổ phần TM và Đầu tư Tân Hương	6.428.552.764		-	
- Công ty TNHH thép Việt Nga	6.021.934.148		6.021.934.148	
- Phải thu khách hàng khác	5.912.659.871			
b) Phải thu khách hàng dài hạn	27.518.160.170		37.262.493.852	
Tổng cộng	57.940.758.232		75.644.126.931	
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN				
Công ty TNHH MTV Đạt Bình Phương	900.000.000		-	
Ngô Đặng Thắng	324.242.873		67.255.918	
Các đối tượng khác	291.626.157		314.141.019	
Cộng	1.515.869.030		381.396.937	
4. PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác (1)	53.508.634.476		27.264.889.014	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (2)	13.737.931.898		23.896.782.512	
- Tạm ứng (3)	12.803.929.136			
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.034.500.000		34.500.000	
- Các khoản chi hộ (4)	18.826.104.070		3.333.606.502	
- Phải trả, phải nộp khác (dư Nợ)	102.640.952			
	3.528.420			
Chi tiết:				
(1) Phải thu khác				
- Cục thuế Tỉnh Vĩnh Phúc	13.737.931.898		23.896.782.512	
- Ngân hàng Vietcombank	13.736.673.998		23.895.524.612	
	1.257.900		1.257.900	
(2) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	12.803.929.136			
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng NHS (*)	12.803.929.136		-	
(3) Tạm ứng của các bên liên quan	900.000.000			
- Lê Thanh Tùng	900.000.000			
(4) Phải thu các khoản chi hộ các bên có liên quan	102.640.952			
+ Lê Thị Hương Giang	102.640.952			
+ Phạm Quang	-			

(*): Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và Nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.

CÔNG TY TNHH THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, tp.Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	335.630.622.666	-	253.580.952.510	-
Thành phẩm nhập kho	62.581.970.521	-	2.226.889.538	-
Hàng hóa	-	-	50.385.000	-
Cộng	398.212.593.187	-	255.858.227.048	-

• Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
 • Tại ngày 30/09/2015, giá bán trên thị trường cao hơn giá trị ghi sổ của Công ty nên Công ty không trích lập dự phòng. 222.557.010.535

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
 - b) Xây dựng cơ bản dở dang
 - Xây dựng cơ bản khác
- Tổng cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.614.566.941	1.614.566.941
1.614.566.941	1.614.566.941
1.614.566.941	1.614.566.941

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	50.320.120.029	39.631.064.932	12.900.842.126	755.221.163	2.502.930.909	106.110.179.159
Tăng trong năm	37.848.541.896	7.472.833.109	-	73.307.600	-	45.394.682.605
- Mua trong năm		817.885.227				817.885.227
- Tăng khác do phân loại lại tài sản	2.502.930.909	2.853.965.288		69.630.000		5.426.526.197
- Tăng khác do xác định lại giá trị (*)	35.345.610.987	3.800.982.594	-	3.677.600		39.150.271.181
Giảm trong năm	12.460.206.289	1.425.909.473	36.190.476	328.072.363	2.502.930.909	16.753.309.510
- Giảm khác do xác định lại giá trị (*)	6.636.154.162	1.356.279.473	36.190.476	98.401.627		8.127.025.738
- Giảm khác do phân loại lại tài sản	5.824.052.127	69.630.000	-	229.670.736	2.502.930.909	8.626.283.772
Số dư cuối năm	75.708.455.636	45.677.988.568	12.864.651.650	500.456.400	-	134.751.552.254
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.554.455.032	22.971.153.817	7.951.019.186	669.437.476	1.877.198.155	45.023.263.666
Tăng trong năm	10.620.331.030	4.251.251.684	909.883.064	109.680.373	-	15.891.146.151
- Số khấu hao trong năm	2.053.904.797	2.945.654.096	909.883.064	40.050.373		5.949.492.330
- Tăng khác	1.877.198.155	1.282.664.240		69.630.000		3.229.492.395
- Tăng khác thẩm định giá	6.689.228.078	22.933.348				6.712.161.426
Giảm trong năm	6.814.349.840	12.078.714.936	6.100.923.850	610.183.108	1.877.198.155	27.481.369.889
- Giảm do thẩm định giá	5.308.057.332	12.009.084.936	6.100.923.850	380.512.372		23.798.578.490
- Giảm khác	1.506.292.508	69.630.000		229.670.736	1.877.198.155	3.682.791.399
Số dư cuối năm	15.360.436.222	15.143.690.565	2.759.978.400	168.934.741	-	33.433.039.928
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	38.765.664.997	16.659.911.115	4.949.822.940	85.783.687	625.732.754	61.086.915.493
2. Tại ngày cuối năm	60.348.019.414	30.534.298.003	10.104.673.250	331.521.659	-	101.318.512.326

(*) Tăng, giảm TSCĐ do xác định lại giá trị khi công ty chuyển đổi từ công ty TNHH sang công ty cổ phần theo Chứng thư thẩm định giá số 1097/2015/CTTĐ-AVALUE/03 ngày 01/10/2015

• Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ vay: 60.473.329.121
 • Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là: 9.475.621.184

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	-	-	-	357.500.000	1.473.144.247	1.830.644.247
Tăng trong năm	3.199.757.575	-	-	-	-	3.199.757.575
- Tăng khác	3.199.757.575					3.199.757.575
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.199.757.575	-	-	357.500.000	1.473.144.247	5.030.401.822
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	305.366.636	-	305.366.636
Tăng trong năm	526.389.912	-	-	35.699.994	-	562.089.906
- Số khấu hao trong năm	73.090.908			35.699.994		108.790.902
- Tăng khác	453.299.004					453.299.004
Giảm trong năm	63.480.822	-	-	-	-	63.480.822
- Giảm khác	63.480.822					63.480.822
Số dư cuối năm	462.909.090	-	-	341.066.630	-	803.975.720
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	52.133.364	1.473.144.247	1.525.277.611
2. Tại ngày cuối năm	2.736.848.485	-	-	-	-	2.736.848.485

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	6.120.460.882	5.722.144.393
- Chi phí thuê văn phòng (*)	5.617.677.882	5.710.362.240
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ (**)	502.783.000	
- Chi phí trả trước dài hạn khác		11.782.153
Cộng	6.120.460.882	5.722.144.393

(*) Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê đất là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

(**) Tăng công cụ dụng cụ vào chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ cho các kỳ sau khi công ty chuyển đổi từ công ty TNHH sang công ty cổ phần theo Chứng thư thẩm định giá số 1097/2015/CTTĐ-AVALUE/03 ngày 01/10/2015.

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	329.761.586.334	329.761.586.334	586.282.382.362	588.382.552.215	331.861.756.187	331.861.756.187
Vay ngắn hạn VND	255.727.391.419	255.727.391.419	343.326.916.380	233.959.164.877	146.359.639.916	146.359.639.916
Ngân hàng TMCP EXIM - CN Hà Nội (1)	29.108.237.185	29.108.237.185	32.858.546.955	17.123.372.906	13.373.063.136	13.373.063.136
Ngân hàng Ngoại thương Thanh xuân (2)	75.790.932.885	75.790.932.885	99.790.932.885	39.400.000.000	15.400.000.000	15.400.000.000
Ngân hàng liên doanh Việt Nga (3)	20.422.549.349	20.422.549.349	39.463.764.540	48.696.391.971	29.655.176.780	29.655.176.780
CN Ngân hàng NN & PTNN - Mỹ Đình (4)	130.405.672.000	130.405.672.000	171.213.672.000	128.739.400.000	87.931.400.000	87.931.400.000
Vay ngắn hạn ngoại tệ (USD)	74.034.194.915	74.034.194.915	242.955.465.982	354.423.387.338	185.502.116.271	185.502.116.271
Ngân Hàng vietcombank-CN Thanh Xuân	74.034.194.915	74.034.194.915	193.752.316.482	273.240.237.838	153.522.116.271	153.522.116.271
CN Ngân hàng NN&PT NT Mỹ đình	-	-	49.203.149.500	81.183.149.500	31.980.000.000	31.980.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	329.761.586.334	329.761.586.334	586.282.382.362	588.382.552.215	331.861.756.187	331.861.756.187

(1) Hợp đồng tín dụng ngân hàng Eximbank số: 1001-LAV-201400873 ngày 30/06/2014. hạn mức khoản vay là 50.000.000.000 VND, thời hạn vay không quá 06 tháng. Mục đích vay vốn mở LC, phát hành bảo lãnh và thanh toán tiền mua sắt thép các loại. Lãi vay điều chỉnh theo quy định ngân hàng và quy định trong kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất, tài sản trên đất.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng (hạn mức) số 01/14/HM/VCBTX-MELIN ngày 10/12/2014 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Thanh Xuân, hạn mức vay 200.000.000.000, thời hạn vay không quá 06 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn huy động và các chi phí mua hàng trong nước khác phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn trả lãi và gốc: 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng kế ước. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, tài sản trên đất, hàng hóa.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14-HM-039119/HĐTĐ-SGD ngày 18/06/2015, hạn mức vay là 50.000.000.000 và Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 15.TM.01-039119/HĐTĐ-SGD ngày 14/07/2015 tại Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga, thời hạn vay không quá 06 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn trả lãi và gốc: Gốc trả 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi trả hàng tháng vào ngày nhận nợ tính theo dư nợ thực tế. Tài sản đảm bảo là tài sản của bên vay theo từng hợp đồng thế chấp, cầm cố.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1410-LAV-201500420/HĐTĐ ngày 27/07/2015 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Mỹ Đình, hạn mức vay là 250.000.000.000, thời hạn vay không quá 06 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn trả lãi và gốc: Lãi vay trả hàng tháng gốc vay trả theo kỳ hạn từng kế ước. Tài sản đảm bảo là máy móc, phương tiện vận tải, bất động sản, tài sản trên đất và hàng hoá hình thành từ vốn vay.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	127.837.900.798	127.837.900.798	42.254.006.888	42.254.006.888
- Phải trả người bán trong nước	17.256.992.636	17.256.992.636	42.254.006.888	42.254.006.888
Công ty TNHH Đức Quốc	14.386.562.080	14.386.562.080	28.705.474.410	28.705.474.410
Phải trả đối tượng khác	2.870.430.556	2.870.430.556	996.677.707	996.677.707
Công ty cổ phần thép Đa Na - Úc	-	-	9.819.626.300	9.819.626.300
Công ty TNHH TM&SX Tường Việt	-	-	2.732.228.471	2.732.228.471
- Phải trả người bán nước ngoài	110.580.908.162	110.580.908.162	-	-
R and K Trading Co.LTD	18.708.685.247	18.708.685.247	-	-
Seiwa corporation	66.714.356.804	66.714.356.804	-	-
TETSUSHO	13.309.258.980	13.309.258.980	-	-
Các đối tượng khác	11.848.607.131	11.848.607.131	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	127.837.900.798	127.837.900.798	42.254.006.888	42.254.006.888

CÔNG TY TNHH THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, tp.Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC METZ CORPORATION Các đối tượng khác Cộng		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		68.939.664.634	54.139.794.404
		2.324.558.033	1.806.455.096
		<u>71.264.222.667</u>	<u>55.946.249.500</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC a) Phải nộp b) Phải thu - Thuế GTGT - Thuế TNDN Cộng	Đầu năm	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	Cuối năm
	29.545.313.333	107.361.432.765	85.117.727.349	7.301.607.917
	180.649.000			180.649.000
	<u>29.725.962.333</u>	<u>107.361.432.765</u>	<u>85.117.727.349</u>	<u>7.482.256.917</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC - Tài sản thừa chờ giải quyết - Phải trả, phải nộp khác (*) Cộng Chi tiết:		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		222.077.636	-
		80.942.746	24.278.775.646
		<u>303.020.382</u>	<u>24.278.775.646</u>

(*) Phải trả, phải nộp các bên có liên quan + Lê Thị Hương Giang + Phạm Quang	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	-	-	19.890.714.065	-
	80.942.746	-	4.388.061.581	-

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		222.077.636	-

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	<u>120.000.000.000</u>				<u>(63.916.833.910)</u>	<u>56.083.166.090</u>
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong năm trước						-
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm trước						-
Phân phối lợi nhuận						-
Lỗ trong năm trước					4.958.626.454	4.958.626.454
Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	<u>120.000.000.000</u>	-	-		<u>(68.875.460.364)</u>	<u>51.124.539.636</u>
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					64.858.205.218	64.858.205.218
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Phân phối lợi nhuận						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	<u>120.000.000.000</u>	-	-		<u>(4.017.255.146)</u>	<u>115.982.744.854</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu - Ông Phạm Quang - Ông Lê Hồng Minh - Bà Lê Thị Hương Giang Cộng	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	10%	12.000.000.000	12.000.000.000
	30%	36.000.000.000	36.000.000.000
	60%	72.000.000.000	72.000.000.000
	<u>100%</u>	<u>120.000.000.000</u>	<u>120.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Vốn góp đầu kỳ - Vốn góp tăng trong kỳ - Vốn góp giảm trong kỳ - Vốn góp cuối kỳ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		Kỳ này	Kỳ trước
		120.000.000.000	120.000.000.000
		-	-
		<u>120.000.000.000</u>	<u>120.000.000.000</u>

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-----------------------------	------------	------------

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Doanh thu bán hàng hóa	626.735.663.355	808.982.141.163
- Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	104.510.928.741	97.076.235.641
Cộng	731.246.592.096	906.058.376.804
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Hàng bán bị trả lại	-	262.174.578
Cộng	-	262.174.578
2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
- Giá vốn của hàng đã bán	594.597.729.030	773.485.304.394
- Giá vốn thành phẩm và cung cấp dịch vụ	100.322.833.955	87.003.775.461
Cộng	694.920.562.985	860.489.079.855
3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, cho vay	49.972.924	212.455.074
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	423.549.952	73.829.080
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	90.204.552	5.107.509
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư dự án 75 Tam Trinh (*)	22.122.004.853	-
Cộng	22.685.732.281	291.391.663
(*) Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty TNHH Thép Mê Lin và Công ty CP Đầu tư và TM Tổng hợp Quang Minh về khoản ghi nhận doanh thu từ hợp tác đầu tư Dự án 75 Tam Trinh.		
4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	15.088.992.795	19.364.986.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.151.042.249	2.222.788.792
Cộng	23.240.035.044	21.587.774.947
5 . THU NHẬP KHÁC		
- Thu bồi thường hàng bị thấm nước	709.826.000	
- Các khoản khác	81.685.194	47.583.717
- Đánh giá lại tài sản theo thẩm định giá	48.109.662.507	
- Đánh giá lại công cụ dụng cụ theo thẩm định giá	502.783.000	
Cộng	49.403.956.701	47.583.717
6 . CHI PHÍ KHÁC		
- Các khoản chi phí khác	183.100.773	107.800.644
Cộng	183.100.773	107.800.644
7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	3.487.151.936	3.011.768.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.123.635.513	1.200.290.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.122.107.914	10.439.874.791
Chi phí bằng tiền khác	3.401.461.695	1.551.307.185
Cộng	20.134.377.058	16.203.240.466
8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.998.219.211	79.309.227.204
Chi phí nhân công	4.962.601.038	3.652.076.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.058.283.232	5.160.171.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.645.603.230	11.377.313.774
Chi phí bằng tiền khác	3.337.980.873	1.551.307.185
Cộng	183.002.687.584	101.050.096.991
9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.858.205.218	8.009.456.272
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.329.507	
+ <i>Phạt thuế theo biên bản của cơ quan thuế</i>	2.329.507	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	22.122.004.853	
+ <i>Lợi nhuận kinh doanh từ hoạt động đầu tư tòa nhà 75 Tam Trinh</i>	22.122.004.853	
Tổng thu nhập chịu thuế	42.740.859.379	8.009.456.272
Số lỗ được chuyển từ các năm trước	42.740.859.379	8.009.456.272
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trực tiếp nội dung chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	9.227.635.466	16.883.207.281
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	29.264.979.816
Phải thu khách hàng và phải thu khác	111.449.392.708	102.909.015.945

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Cộng
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	329.761.586.334	-	-	329.761.586.334
Phải trả người bán	127.837.900.798	-	-	127.837.900.798
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	303.020.382	-	-	303.020.382
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	331.861.756.187	-	-	331.861.756.187
Phải trả người bán	42.254.006.888	-	-	42.254.006.888
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	24.278.775.646	-	-	24.278.775.646

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

CÔNG TY TNHH THẾP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, tp. Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015**4.5 Giá trị hợp lý****- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.591.252.640	13.591.252.640	17.484.574.641	17.484.574.641	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	111.449.392.708	(*)	102.909.015.945	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	(*)	29.264.979.816	(*)	
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	-	(*)	-	(*)	
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Vay ngắn hạn	(329.761.586.334)	(329.761.586.334)	(331.861.756.187)	(331.861.756.187)	
- Phải trả người bán và phải trả khác	(127.837.900.798)	(127.837.900.798)	(42.254.006.888)	(42.254.006.888)	
- Vay dài hạn	-	-	-	-	
	(332.558.841.784)	(*)	(224.457.192.673)	(*)	

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý*Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn*

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên liên quan

Bà Lê Thị Hương Giang

Ông Phạm Quang

Ông Lê Thanh Tùng

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT

Giám đốc

Em ruột bà Lê Thị Hương Giang

Ngoài các thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ Công ty có những giao dịch với các bên liên quan như sau:

a, Phải thu khác các bên có liên quan 30/09/2015

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch	Số dư tại ngày 30/09/2015 (VND)
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	Thu hộ	3.218.577.639	102.640.952
		Chi hộ	838.374.656	
Ông Phạm Quang	Giám đốc	Thu hộ	1.462.857.254	-
		Chi hộ	307.118.835	

b, Tạm ứng các bên liên quan tại ngày 30/09/2015

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch	Số dư tại ngày 30/09/2015 (VND)
Ông Lê Thanh Tùng	Em ruột bà Lê Thị Hương Giang	Tạm ứng chi phí đóng hàng xuất khẩu	900.000.000	900.000.000

c, Phải trả khác các bên liên quan tại ngày 30/09/2015

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch	Số dư tại ngày 30/09/2015 (VND)
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	Nhận vay	5.588.000.000	-
		Trả vay	21.638.442.000	
Ông Phạm Quang	Giám đốc	Nhận vay	5.462.857.254	80.942.746
		Trả vay		

d, Lương và thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Ban Giám đốc:

Họ Tên	Chức vụ	Kỳ này VND
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch hội đồng thành viên	139.252.860
Ông Phạm Quang	Giám đốc	164.192.436

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 của Công ty TNHH Thép Mê Lin chưa được kiểm toán và phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số theo thông tư 200/2014/TT-BTC	Số đầu năm trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2014
A. Tài sản ngắn hạn			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	128.281.850.283	124.923.743.781
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	29.725.962.333	33.084.068.835
B. Tài sản dài hạn			
II. Tài sản cố định	220	62.612.193.104	64.226.760.045
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.614.566.941	-

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh

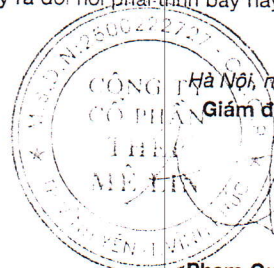
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệt

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2015

Giám đốc



Phạm Quang